



dēng jī

登机

Verb · to board a plane

Example Sentences

wǒ men zài jī chǎng děng dài dēng jī
我们在机 场 等待 登机。

We are waiting to board at the airport

zhè shì wǒ de dēng jī pái
这是我的 登 机 牌。

This is my boarding pass.

qǐng chū shì nín de dēng jī pái hé shēn fèn zhèng
请 出示 您的 登 机 牌 和 身 份 证 。

Please show your boarding pass and ID card.

Trace each character, then write the word on your own.

登	登	登	登	登	登	登	登	登	登	登
登	登	登	登							
机	机	机	机	机	机	机	机	机		